

**CÔNG TY TNHH KHAI THÁC CÔNG TRÌNH
THỦY LỢI BÌNH ĐỊNH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2022**

Tháng 3 năm 2023

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 26

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc Công ty TNHH Khai thác Công trình Thủy lợi Bình Định (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 từ trang 06 đến trang 26 kèm theo.

CHỦ TỊCH CÔNG TY VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Công ty và các thành viên Ban Giám đốc (sau đây được gọi là “Ban Giám đốc”) đã điều hành Công ty trong năm 2022 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Văn Phú	Chủ tịch Công ty
Ông Nguyễn Văn Tánh	Giám đốc
Ông Lê Trung Cang	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Sáu	Kiểm soát viên

Kế toán trưởng của Công ty trong năm 2022 và đến ngày lập Báo cáo này là Ông Đinh Phú Thọ.

SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có bất cứ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty TNHH Khai thác Công trình Thủy lợi Bình Định đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Công ty,

Nguyễn Văn Phú
Chủ tịch Công ty
Bình Định, ngày 14 tháng 3 năm 2023

Số: 176/2023/UHY-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Chủ tịch và Ban Giám đốc
Công ty TNHH Khai thác Công trình Thủy lợi Bình Định

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Khai thác Công trình Thủy lợi Bình Định (sau đây được gọi là “Công ty”), được lập ngày 14/03/2023, từ trang 06 đến trang 26, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Chúng tôi không tham gia chứng kiến kiểm kê tiền mặt tồn quỹ, hàng tồn kho của Công ty tại ngày 31/12/2022. Các thủ tục kiểm toán thay thế không mang lại cho chúng tôi đầy đủ các bằng chứng kiểm toán cần thiết để đưa ra ý kiến nhận xét về tính hiện hữu của khoản mục này cũng như ảnh hưởng của chúng tới Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Khai thác Công trình Thủy lợi Bình Định tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại thuyết minh số “17. Vốn chủ sở hữu”, Công ty tạm phân phối lợi nhuận năm 2022 theo kế hoạch đặt hàng, chưa có phê duyệt của Ủy ban nhân dân Tỉnh Bình Định về việc phân phối lợi nhuận này. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề này.

Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Khai thác Công trình Thủy lợi Bình Định cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được một đơn vị kiểm toán khác kiểm toán và Kiểm toán viên đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với Báo cáo tài chính này về vấn đề không tham gia chứng kiến kiểm kê tiền mặt, hàng tồn kho tại ngày 31/12/2021 và một số khoản công nợ phải thu tồn đọng nhiều năm đã đủ điều kiện trích lập dự phòng công nợ phải thu khó đòi nhưng chưa được Công ty trích lập. Tại ngày 31/12/2022, Công ty đã trích lập đủ dự phòng nợ phải thu khó đòi theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC.



Lê Đức Hạnh

Giám đốc kiểm toán

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 3340-2020-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 14 tháng 3 năm 2023

Trần Xuân Thường

Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 5801-2023-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31/12/2022

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		24.885.679.788	28.163.894.523
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	13.935.653.657	17.459.656.066
Tiền	111		3.435.653.657	17.459.656.066
Các khoản tương đương tiền	112		10.500.000.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9.977.811.996	9.555.477.054
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	12.117.138.180	11.950.991.865
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		30.000.000	74.757.275
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		361.496.270	486.393.367
Phải thu ngắn hạn khác	136	6	80.380.822	75.085.000
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(2.611.203.276)	(3.031.750.453)
Hàng tồn kho	140		962.203.836	1.081.200.102
Hàng tồn kho	141	8	962.203.836	1.081.200.102
Tài sản ngắn hạn khác	150		10.010.299	67.561.301
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	9.985.400	25.452.100
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	24.899	42.109.201
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.357.886.288.981	4.880.201.343.402
Tài sản cố định	220		5.356.963.664.254	4.878.998.064.306
Tài sản cố định hữu hình	221	9	5.356.963.664.254	4.878.998.064.306
- Nguyên giá	222		6.442.037.261.568	5.025.512.101.456
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.085.073.597.314)	(146.514.037.150)
Tài sản dài hạn khác	260		922.624.727	1.203.279.096
Chi phí trả trước dài hạn	261	10	922.624.727	1.203.279.096
TỔNG TÀI SẢN	270		5.382.771.968.769	4.908.365.237.925

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
 Tại ngày 31/12/2022

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		14.914.622.240	17.634.403.049
Nợ ngắn hạn	310		14.914.622.240	17.634.403.049
Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	1.775.731.302	2.792.387.131
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		15.000.000	37.400.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	796.873.637	387.145.638
Phải trả người lao động	314		2.909.810.293	4.605.052.962
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	502.111.000	814.408.000
Phải trả ngắn hạn khác	319	14	238.586.345	5.291.210.802
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	15	641.815.295	751.547.495
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.034.694.368	2.955.251.021
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	16	5.367.857.346.529	4.890.730.834.876
Vốn chủ sở hữu	410		450.599.377.469	451.372.712.397
Vốn góp của chủ sở hữu	411		443.193.347.228	442.756.118.290
Quỹ đầu tư phát triển	418		3.540.376.241	301.375.257
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-	4.420.077.850
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		3.865.654.000	3.895.141.000
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		4.917.257.969.060	4.439.358.122.479
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		4.917.257.969.060	4.439.358.122.479
TỔNG NGUỒN VỐN	440		5.382.771.968.769	4.908.365.237.925

Nguyễn Văn Phú
 Chủ tịch Công ty
 Bình Định, ngày 14 tháng 3 năm 2023

Đinh Phú Thọ
 Kế toán trưởng

Lê Thị Ngọc Phú
 Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	67.276.786.297	64.567.315.888
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		67.276.786.297	64.567.315.888
Giá vốn hàng bán	11	18	43.209.720.009	43.473.728.248
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		24.067.066.288	21.093.587.640
Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	423.246.980	136.232.064
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	20	13.821.315.247	13.331.750.204
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		10.668.998.021	7.898.069.500
Thu nhập khác	31	21	388.545.810	196.470.200
Chi phí khác	32	22	36.070.183	56.764.756
Lợi nhuận khác	40		352.475.627	139.705.444
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		11.021.473.648	8.037.774.944
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23	659.262.132	162.697.094
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		10.362.211.516	7.875.077.850

Nguyễn Văn Phú
Chủ tịch Công ty
Bình Định, ngày 14 tháng 3 năm 2023

Đinh Phú Thọ
Kế toán trưởng

Lê Thị Ngọc Phú
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		66.759.749.176	63.620.980.071
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2		(9.025.525.912)	(14.665.580.744)
Tiền chi trả cho người lao động	3		(37.227.640.449)	(6.986.963.157)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		(322.726.097)	(186.164.037)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		5.333.972.909	5.963.131.674
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(29.029.161.943)	(41.382.394.801)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(3.511.332.316)	6.363.009.006
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(431.475.000)	(244.960.000)
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		418.804.907	134.376.936
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(12.670.093)	(110.583.064)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(3.524.002.409)	6.252.425.942
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	17.459.656.066	11.207.230.124
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	13.935.653.657	17.459.656.066

Nguyễn Văn Phú
 Chủ tịch Công ty
 Bình Định, ngày 14 tháng 3 năm 2023

Đinh Phú Thọ
 Kế toán trưởng

Lê Thị Ngọc Phú
 Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty TNHH Khai thác Công trình Thủy lợi Bình Định (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty TNHH Một thành viên 100% vốn Nhà nước được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước (Công ty Khai thác Công trình Thủy Lợi Bình Định), Chủ sở hữu của Công ty là Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Định. Hiện nay Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100259395; đăng ký lần đầu ngày 11/08/2009; đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 07/05/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 228 Nguyễn Văn Linh, Khu vực Huỳnh Kim, Phường Nhơn Hòa, Thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định.

Vốn điều lệ của Công ty là: 435.588.000.000 đồng (Bằng chữ: Bốn trăm ba mươi lăm tỷ, năm trăm tám mươi tám triệu đồng)

Cơ cấu tổ chức của Công ty bao gồm các đơn vị sau:

STT	Đơn vị	Địa chỉ
1	Xí nghiệp thủy lợi I (*)	Số 23 đường Trần Hưng Đạo, thị trấn Bồng Sơn, huyện Hoài Nhơn, Bình Định
2	Xí nghiệp thủy lợi II (*)	Số 117, đường Quang Trung, thị trấn Ngô Mỹ, huyện Phù Cát, Bình Định
3	Xí nghiệp thủy lợi III (*)	Khu vực Cẩm Văn, Phường Nhơn Hưng, Thị xã An Nhơn, Bình Định
4	Xí nghiệp thủy lợi IV (*)	Thôn Công Chánh, thị trấn Tuy Phước, huyện Tuy Phước, Bình Định
5	Xí nghiệp thủy lợi V (*)	Thôn Trà Sơn, Xã Tây An, huyện Tây Sơn, Bình Định
6	Xí nghiệp Thủy Lợi Định Bình (*)	Thôn Định Nhất, xã Vĩnh Hảo, huyện Vĩnh Thạnh, Bình Định
7	Xí nghiệp Dịch vụ thủy lợi - Chi nhánh Công ty TNHH Công trình Thủy lợi Bình Định (**)	Thôn Thọ Tân Nam, xã Nhơn Tân, Thị xã An Nhơn, Bình Định
8	Xí nghiệp Tư vấn thiết kế thủy lợi - Chi nhánh Công ty TNHH Công trình Thủy lợi Bình Định (***)	Khu vực Huỳnh Kim, Phường Nhơn Hòa, Thị xã An Nhơn, Bình Định

(*) Xí nghiệp hoạt động phụ thuộc, hạch toán báo sổ.

(**) Xí nghiệp hoạt động độc lập, hạch toán phụ thuộc.

(***) Xí nghiệp đã đăng ký tạm ngừng kinh doanh từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2022.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Quản lý, khai thác, bảo vệ công trình thủy lợi;
- Dịch vụ tưới tiêu cho sản xuất nông nghiệp, dân sinh;
- Nuôi trồng thủy sản;
- Hoạt động du lịch tại các công trình thủy lợi;
- San ủi mặt bằng, cải tạo ruộng đồng;
- Khảo sát, thiết kế, giám sát, thi công xây dựng, sửa chữa các công trình thủy lợi;
- Khảo sát, thiết kế công trình dân dụng, công nghiệp;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1.2 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH (TIẾP)

- Tư vấn lập hồ sơ mời thầu, phân tích đánh giá hồ sơ mời thầu; Tư vấn tham gia dự án đầu tư, thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, dự toán, tổng dự toán công trình;
- Đầu tư khai thác công trình thủy điện;
- Thi công xây dựng sửa chữa các công trình thủy lợi.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản có tính thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

3.3 LẬP DỰ PHÒNG

Các khoản dự phòng của Công ty được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá gốc trừ dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên. Phương pháp tính giá xuất hàng tồn kho: theo phương pháp bình quân.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với các công trình được đầu tư theo quy định; được UBND tỉnh Bình Định giao, ghi nhận tăng nguyên giá theo chi phí đầu tư được quyết toán và tăng nguồn vốn đầu tư của chủ sở hữu.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng; đối với các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành đưa vào sử dụng không điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã trích mà chỉ điều chỉnh mức khấu hao hàng năm (tăng hoặc giảm) tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN (TIẾP)

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính và phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Thông tư số 45/2013/TT-BTC. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian sử dụng (năm)
- Nhà cửa vật kiến trúc	5 - 25
- Máy móc thiết bị	7 - 8
- Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 - 10
- Thiết bị dụng cụ quản lý	5 - 10
- Tài sản cố định khác (*)	30 - 50

(*) Tài sản cố định khác của Công ty không phải trích khấu hao, bao gồm các loại:

- Tài sản là máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất, tài sản được xây đắp bằng đất, xây đúc bằng bê tông của các công trình trực tiếp phục vụ tưới nước, tiêu nước, cấp nước (như hồ, đập, kênh, mương...);
- Máy bơm nước từ 8.000m³/giờ trở lên cùng với vật kiến trúc để sử dụng vận hành công trình

Năm 2022, Công ty hạch toán Tài sản cố định công trình thủy lợi theo Thông tư số 76/2019/TT-BTC ngày 05/11/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán tài sản kết cấu hạ tầng giao thông, thủy lợi. Theo đó, khi hạch toán tăng nguyên giá của tài sản cố định thuộc công trình thủy lợi sẽ ghi tăng nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định trong kỳ, đồng thời khi hạch toán hao mòn tài sản cố định thuộc hạ tầng giao thông thủy lợi sẽ ghi giảm nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định.

3.7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Các khoản chi phí trả trước dài hạn của Công ty bao gồm giá trị còn lại của những công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định, được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn sử dụng trên một năm và chi phí khác.

Các công cụ, dụng cụ và chi phí sửa chữa được Công ty phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh với thời gian không quá 36 tháng.

3.8 GHI NHẬN DOANH THU, GIÁ VỐN

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua, đồng thời Công ty có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa, dịch vụ, phát hành hóa đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3.8 GHI NHẬN DOANH THU, GIÁ VỐN (TIẾP)

Đối với doanh thu Thủy lợi phí:

Doanh thu thủy lợi phí bao gồm: Doanh thu trong hạn điền và doanh thu ngoài hạn điền.

- Doanh thu trong hạn điền là doanh thu thủy lợi phí đối với các Hợp tác xã nông nghiệp được ngân sách Nhà nước cấp 100% kinh phí dựa vào biên bản nghiệm thu sản lượng thực hiện giữa Công ty và các Hợp tác xã.
- Doanh thu ngoài hạn điền là doanh thu thủy lợi phí từ các hoạt động sản xuất kinh doanh thực hiện cho các đơn vị bên ngoài, đơn giá thủy lợi phí được áp dụng theo Quyết định số 01/2013/QĐ-UBND ngày 31/01/2013 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Định.

Doanh thu hoạt động tài chính: bao gồm lãi tiền gửi, lãi cho vay.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh: Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán

3.9 THUẾ

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp được áp dụng theo quy định hiện hành là 20%.

Lợi nhuận chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thu nhập chịu thuế doanh nghiệp năm 2022 của Công ty được xác định theo kế hoạch đặt hàng được Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định phê duyệt.

Thủy lợi phí trong hạn điền thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT, do vậy Công ty không được khấu trừ thuế GTGT đầu vào tương ứng.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	8.440.966	95.085.194
<i>Văn phòng Công ty</i>	2.528.669	59.744.178
<i>Xí nghiệp Dịch vụ Thủy lợi</i>	5.912.297	35.341.016
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.266.929.691	17.336.835.872
<i>Văn phòng Công ty</i>	3.196.462.021	16.836.543.660
<i>Xí nghiệp Dịch vụ Thủy lợi</i>	70.467.670	500.292.212
Tiền đang chuyển	160.283.000	27.735.000
Các khoản tương đương tiền (*)	10.500.000.000	-
<i>Văn phòng Công ty</i>	10.000.000.000	-
<i>Xí nghiệp Dịch vụ Thủy lợi</i>	500.000.000	-
Cộng	13.935.653.657	17.459.656.066

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Phú Tài và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Tài - PGD An Nhơn với lãi suất lần lượt là 3,8%/năm và 5,3%/năm.

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	12.117.138.180	11.950.991.865
- Khách hàng Văn phòng Công ty	12.117.138.180	11.920.439.865
+ Công ty Cổ phần đường Bình Định	-	920.000.000
+ Ngân sách cấp bù Thủy lợi phí	6.459.576.142	6.900.075.403
+ Công ty Cổ phần thủy điện Định Bình	1.471.015.487	861.351.505
+ Công ty Cổ phần Thủy điện Văn Phong	3.063.729.170	2.841.987.757
+ Công ty TNHH Tinh bột sắn Nhiệt Đồng Tâm	420.577.920	-
+ Phải thu khách hàng khác	702.239.461	397.025.200
- Khách hàng Xí nghiệp Dịch vụ Thủy lợi	-	30.552.000
Cộng	12.117.138.180	11.950.991.865

CÔNG TY TNHH KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI BÌNH ĐỊNH
Phường Nhơn Hòa, Thị xã An Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	80.380.822	-	75.085.000	-
- Văn phòng Công ty	77.041.096	-	43.065.000	-
Lãi tiền gửi	77.041.096	-	-	-
Phải thu khác	-	-	43.065.000	-
- Xí nghiệp Dịch vụ thủy lợi	3.339.726	-	32.020.000	-
Lãi tiền gửi	3.339.726	-	-	-
Phải thu khác	-	-	32.020.000	-
Cộng	80.380.822	-	75.085.000	-

7. NỢ XẤU

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi	3.071.116.370	(2.611.203.276)	4.384.338.557	1.352.588.104
- Công ty CP Đường Bình Định	-	-	-	-
- Công ty CP Chế biến tinh bột sắn xuất khẩu Bình Định	7.387.200	(7.387.200)	920.000.000	-
- Công ty CP Thủy điện Văn Phong	3.063.729.170	(2.603.816.076)	3.464.338.557	1.352.588.104
Cộng	3.071.116.370	(2.611.203.276)	4.384.338.557	1.352.588.104

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	911.268.436	-	952.368.702	-
Văn phòng Công ty	898.126.890	-	934.098.350	-
Xí nghiệp Dịch vụ Thủy lợi	13.141.546	-	18.270.352	-
Công cụ, dụng cụ	50.935.400	-	8.831.400	-
Văn phòng Công ty	50.935.400	-	8.831.400	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	120.000.000	-
Xí nghiệp Dịch vụ Thủy lợi	-	-	120.000.000	-
Cộng	962.203.836	-	1.081.200.102	-

CÔNG TY TNHH KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI BÌNH ĐỊNH
Phường Nhơn Hòa, Thị xã An Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

NGUYÊN GIÁ

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2022	36.999.991.111	4.725.150.471	17.344.245.048	1.422.260.000	4.965.020.454.826	5.025.512.101.456
- Đầu tư XDCB hoàn thành	452.105.000	-	-	-	-	452.105.000
- Tăng tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi trong kỳ (*)	4.986.205.706	143.531.700.000	9.153.471.670	7.888.548.000	1.250.787.150.298	1.416.347.075.674
- Giảm khác (**)	(143.247.195)	-	-	-	(130.773.367)	(274.020.562)
- Phân loại lại tài sản	-	-	1.858.590.000	-	(1.858.590.000)	-
31/12/2022	42.295.054.622	148.256.850.471	28.356.306.718	9.310.808.000	6.213.818.241.757	6.442.037.261.568

HAO MÒN LŨY KẾ

01/01/2022	(9.329.180.017)	(1.083.718.462)	(10.607.330.380)	(1.181.331.241)	(124.312.477.050)	(146.514.037.150)
- Khấu hao TSCĐ trong năm	-	(178.291.999)	(159.067.634)	(48.992.000)	-	(386.351.633)
- Hao mòn lũy kế đầu kỳ tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi (**)	(1.899.197.512)	(241.373.377)	(2.045.710.344)	-	(785.266.921.964)	(789.453.203.197)
- Hao mòn tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi trong kỳ (**)	(783.737.296)	(280.435.250)	(1.302.834.541)	-	(146.627.018.809)	(148.994.025.896)
- Giảm khác (***)	143.247.195	-	-	-	130.773.367	274.020.562
31/12/2022	(11.868.867.630)	(1.783.819.088)	(14.114.942.899)	(1.230.323.241)	(1.056.075.644.456)	(1.085.073.597.314)

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

01/01/2022	27.670.811.094	3.641.432.009	6.736.914.668	240.928.759	4.840.707.977.776	4.878.998.064.306
31/12/2022	30.426.186.992	146.473.031.383	14.241.363.819	8.080.484.759	5.157.742.597.301	5.356.963.664.254

Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng tại ngày 31/12/2022: 12.706.647.400 đồng (không bao gồm TSCĐ không phải trích khấu hao).

(*) Các công trình thủy lợi Nhà nước giao quản lý, vận hành và các công trình nhận bàn giao lại từ các đơn vị khác theo Quyết định của UBND Tỉnh Bình Định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (TIẾP)

(**) Đối với TSCĐ là công trình thủy lợi Công ty hạch toán theo dõi nguyên giá và hao mòn theo Thông tư số 76/2019/TT-BTC ngày 05/11/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán tài sản kết cấu hạ tầng giao thông, thủy lợi.

(***) Giảm nguyên giá tài sản theo:

- Quyết định số 76/QĐ-TTT ngày 10/02/2022 của Thanh tra tỉnh Bình Định về việc thu hồi tiền do thanh toán sai cho các đơn vị thi công các công trình do Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định làm chủ đầu tư từ năm 2015 -2020
- Quyết định số 4177/QĐ-UBND ngày 12/12/2022 của UBND tỉnh Bình Định về việc điều chỉnh giá trị công trình Nhà quản lý đầu mối Hồ chứa nước Núi Một

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	9.985.400	25.452.100
- Phí Bảo hiểm, phí đường bộ xe ô tô, khác	9.985.400	25.452.100
Văn phòng Công ty	9.985.400	25.452.100
Dài hạn	922.624.727	1.203.279.096
- Chi phí giấy phép khai thác sử dụng nước hồ Định Bình	360.171.933	407.667.133
- Giá trị còn lại của Công cụ dụng cụ	562.452.794	771.338.913
Văn phòng Công ty	552.657.339	765.956.110
Xí nghiệp Dịch vụ Thủy lợi	9.795.455	5.382.803
- Các khoản khác	-	24.273.050
Cộng	932.610.127	1.228.731.196

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
 (Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
	VND		VND	
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	1.775.731.302	1.775.731.302	2.792.387.131	2.792.387.131
- Văn phòng Công ty	1.736.401.302	1.736.401.302	2.792.387.131	2.792.387.131
+ Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng dịch vụ An Phát	24.075.000	24.075.000	234.376.000	234.376.000
+ Công ty TNHH ATGIS	-	-	252.124.000	252.124.000
+ Công ty TNHH Xây dựng và thương mại Khai Toàn	365.290.000	365.290.000	272.684.000	272.684.000
+ Công ty TNHH Kiều Việt	-	-	121.652.000	121.652.000
+ Công ty TNHH Xây lắp Thành Tâm	387.035.000	387.035.000	261.662.000	261.662.000
+ Công ty TNHH Bảo Phong	247.867.000	247.867.000	117.140.000	117.140.000
+ Công ty TNHH Hiệp Tiến	124.751.000	124.751.000	865.693.300	865.693.300
+ Phải trả đối tượng khác	587.383.302	587.383.302	667.055.831	667.055.831
- Xí nghiệp Dịch vụ Thủy lợi	39.330.000	39.330.000	-	-
Cộng	1.775.731.302	1.775.731.302	2.792.387.131	2.792.387.131

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2022
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	168.663.282	673.048.979	613.838.945	227.873.316
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	157.846.330	659.262.132	322.726.097	494.382.365
- Thuế thu nhập cá nhân	18.458.344	76.760.368	95.218.712	-
- Thuế tài nguyên	42.177.682	90.504.456	58.064.182	74.617.956
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	256.067.579	256.067.579	-
- Thuế môn bài	-	10.000.000	10.000.000	-
Cộng	387.145.638	1.765.643.514	1.355.915.515	796.873.637
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước				
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-	24.899	24.899
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	42.109.201	42.109.201	-	-
Cộng	42.109.201	42.109.201	24.899	24.899

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	502.111.000	814.408.000
- Chi phí sửa chữa công trình nhận bàn giao từ các Hợp tác xã	52.832.000	814.408.000
- Chi phí lắp đặt Camera và thiết bị đo mực nước tự động tại các hồ, đập	449.279.000	-
Cộng	502.111.000	814.408.000

14. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	238.586.345	5.291.210.802
- Phải trả chi phí thẩm tra quyết toán	83.549.802	74.383.802
- Ngân sách ứng trước kinh phí năm 2022	-	5.000.000.000
- Phải trả khác - Văn phòng Công ty	-	61.902.000
- Nhận ký quỹ, ký cược	155.036.543	154.925.000
Cộng	238.586.345	5.291.210.802

15. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	641.815.295	751.547.495
- Chi phí sửa chữa, duy tu công trình thủy lợi	641.815.295	751.547.495
	641.815.295	751.547.495

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Nguồn vốn đầu tư XDCB		Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
01/01/2021	3.993.801.830.512		1.226.875.257		4.960.306.000		-		-		3.999.989.011.769	
- Tăng vốn trong năm trước	889.809.190.817		-		-		-		-		889.809.190.817	
- Lãi trong năm trước	-		-		-		-		7.875.077.850		7.875.077.850	
- Kết chuyển nguồn hình thành tài sản	(4.439.358.122.479)		-		(1.065.165.000)		4.439.358.122.479		-		(1.065.165.000)	
- Bù đắp Quỹ Khen thưởng năm 2014 đã chi	-		(925.500.000)		-		-		-		(925.500.000)	
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-		-		-		-		(3.455.000.000)		(3.455.000.000)	
- Giảm vốn trong năm trước	(1.496.780.560)		-		-		-		-		(1.496.780.560)	
31/12/2021	442.756.118.290		301.375.257		3.895.141.000		4.439.358.122.479		4.420.077.850		4.890.730.834.876	
01/01/2022	442.756.118.290		301.375.257		3.895.141.000		4.439.358.122.479		4.420.077.850		4.890.730.834.876	
- Tăng vốn trong năm	437.228.938		-		-		1.416.347.075.674		-		1.416.784.304.612	
- Lãi trong năm	-		-		-		-		10.362.211.516		10.362.211.516	
- Kết chuyển tăng quỹ đầu tư phát triển	-		3.239.000.984		-		-		(3.239.000.984)		-	
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-		-		-		-		(11.543.288.382)		(11.543.288.382)	
- Giảm vốn trong năm	-		-		(29.487.000)		(938.447.229.093)		-		(938.476.716.093)	
31/12/2022	443.193.347.228		3.540.376.241		3.865.654.000		4.917.257.969.060		-		5.367.857.346.529	

(*) Công ty tạm phân phối toàn bộ lợi nhuận năm 2022 để trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi, Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành Công ty và trích bổ sung Quỹ Đầu tư phát triển; Ủy ban nhân dân Tỉnh Bình Định chưa phê duyệt phân phối lợi nhuận này của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu thủy lợi phí cấp bù	55.506.580.383	55.602.680.122
Doanh thu bán thành phẩm	424.189.100	475.408.620
Doanh thu cung cấp dịch vụ - cấp nước thủy điện	9.236.468.667	7.173.398.269
Doanh thu thi công xây lắp	195.675.926	78.153.637
Doanh thu cấp nước chế biến tinh bột sắn và đường	400.550.400	321.419.829
Doanh thu cấp nước khác	983.640.000	841.799.956
Doanh thu khác	529.681.821	74.455.455
Cộng	67.276.786.297	64.567.315.888

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá vốn của thủy lợi phí cấp bù	42.661.571.021	43.040.079.470
Giá vốn của thành phẩm đã bán	423.670.012	340.712.894
Giá vốn thi công xây lắp	124.478.976	92.935.884
Cộng	43.209.720.009	43.473.728.248

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	423.246.980	136.232.064
Cộng	423.246.980	136.232.064

20. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí cho nhân viên	7.482.809.931	7.114.136.273
Chi phí khấu hao tài sản cố định	107.474.857	203.768.924
Thuế phí, lệ phí	223.759.788	116.590.359
Chi phí dự phòng	499.452.823	850.000.000
Chi phí quản lý tại các Xí nghiệp Thủy lợi	1.462.922.170	1.288.313.112
Chi phí quản lý tại Xí nghiệp Dịch vụ Thủy lợi	323.439.401	291.364.865
Chi phí khác	3.721.456.277	3.467.576.671
Cộng	13.821.315.247	13.331.750.204

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu nhập từ bán cây	360.000.000	120.000.000
Thu nhập khác	28.545.810	76.470.200
Cộng	388.545.810	196.470.200

22. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Phạt chậm nộp tiền thuế, truy thu thuế	25.836.647	33.807.460
Giá trị còn lại TSCĐ thanh lý	-	22.957.296
Chi phí khác	10.233.536	-
Cộng	36.070.183	56.764.756

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	11.021.473.648	8.037.774.944
Lợi nhuận tính thuế theo đặt hàng	3.296.310.663	813.485.470
Các khoản chi phí không được khấu trừ	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	3.296.310.663	813.485.470
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính	659.262.132	162.697.094
Chi phí thuế TNDN hiện hành	659.262.132	162.697.094

24. THÔNG TIN KHÁC

24.1 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

24.2 ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ

Công ty thực hiện ghi nhận điều chỉnh theo Tờ trình số 445/TTr-STC ngày 21/09/2022 của Sở Tài chính tỉnh Bình Định về việc phê duyệt kết quả kèm Biên bản kết luận kiểm tra Báo cáo tài chính năm 2021 và Quyết định phê duyệt số 3168/QĐ-UBND ngày 28/09/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định về việc phê duyệt kết quả kiểm tra báo cáo tài chính năm 2021 của Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định. Do đó, Công ty điều chỉnh một số chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021 và Báo cáo kết quả hoạt động kinh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021. Cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

24.2 ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ (TIẾP)

CÁC CHỈ TIÊU TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI NGÀY 01/01/2022

Chỉ tiêu	Sau điều chỉnh tại 01/01/2022	Trước điều chỉnh tại 31/12/2021	Số điều chỉnh Tăng(+)/ Giảm(-)
TÀI SẢN	12.512.470.232	12.440.619.312	71.850.920
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	11.950.991.865	11.954.225.945	(3.234.080)
Phải thu nội bộ ngắn hạn	486.393.367	-	486.393.367
Phải thu ngắn hạn khác	75.085.000	486.393.367	(411.308.367)
NGUỒN VỐN	4.889.713.851.388	4.889.642.000.468	71.850.920
Phải trả người bán ngắn hạn	2.792.387.131	2.889.527.131	(97.140.000)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	387.145.638	359.751.454	27.394.184
Vốn góp của chủ sở hữu	442.756.118.290	4.882.114.240.769	(4.439.358.122.479)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	4.420.077.850	4.278.481.114	141.596.736
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	4.439.358.122.479	-	4.439.358.122.479

CÁC CHỈ TIÊU TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TẠI NGÀY 01/01/2022

Chỉ tiêu	Sau điều chỉnh tại 01/01/2022	Trước điều chỉnh tại 31/12/2021	Số điều chỉnh Tăng(+)/ Giảm(-)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	64.567.315.888	64.570.549.968	(3.234.080)
Giá vốn hàng bán	43.473.728.248	43.645.953.248	(172.225.000)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	162.697.094	135.302.910	27.394.184
Lợi nhuận sau thuế TNDN	7.875.077.850	7.733.481.114	141.596.736

24.3 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC.

Nguyễn Văn Phú
Chủ tịch Công ty
Bình Định, ngày 14 tháng 3 năm 2023

Đinh Phú Thọ
Kế toán trưởng

Lê Thị Ngọc Phú
Người lập

Số: 101 /BC-KTCTTL

Bình Định, ngày 14 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO

**Một số chỉ tiêu ngoại bảng cân đối kế toán năm 2022
của Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định theo Thông tư số
36/2021/TT-BTC ngày 26/5/2021 của Bộ Tài chính**

Kính gửi: Sở Tài chính Bình Định

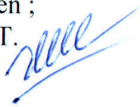
Thực hiện Công văn số 4082/STC-DNTH ngày 27 tháng 12 năm 2022 của Sở Tài chính Bình Định về việc Báo cáo một số chỉ tiêu ngoại bảng cân đối kế toán năm 2022 tại doanh nghiệp theo Thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26/5/2021 của Bộ Tài chính về hướng dẫn một số nội dung về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định kính báo cáo Sở Tài chính Bình Định về một số chỉ tiêu ngoại bảng cân đối kế toán năm 2022 của Công ty theo quy định tại điểm a, khoản 1, Điều 9 của Thông tư số 36/2021/TT-BTC của Bộ Tài chính. Mẫu biểu báo cáo theo **Mẫu số 01 – Báo cáo một số chỉ tiêu ngoại bảng thuộc Phụ lục số 03 “Báo cáo một số chỉ tiêu ngoại bảng”** ban hành kèm theo Thông tư số 36/2021/TT-BTC (Kèm theo Báo cáo một số chỉ tiêu ngoại bảng năm 2022 của Công ty).

Công ty kính báo cáo Sở Tài chính để tổng hợp một số chỉ tiêu ngoại bảng năm 2022 của Công ty./.

Nơi nhận:

- Như trên ;
- Lưu VT.



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Tánh

BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG
(Mô hình Công ty độc lập, Công ty mẹ - Tập đoàn, Tổng công ty)
(Ban hành kèm theo Thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 5 năm 2021)
NĂM 2022

D: Số dư của khoản mục, P: Số phát sinh trong kỳ báo cáo

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Nợ phải thu khó đòi	110	D (đồng)	2.611.203.276	3.523.816.076
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm	111	P (đồng)	7.387.200	
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm	112	P (đồng)	920.000.000	
2. Vay và nợ ngắn hạn trong nước	120	D (đồng)		
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	121	D (đồng)		
b) Các khoản vay và nợ ngắn hạn còn lại	122	D (đồng)		
3. Vay và nợ ngắn hạn nước ngoài	130	D (đồng)		
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	131	D (đồng)		
b) Các khoản vay và nợ ngắn hạn còn lại	132	D (đồng)		
4. Vay và nợ dài hạn trong nước	140	D (đồng)		
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD	141	D (đồng)		
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	142	D (đồng)		
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước	143	D (đồng)		
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác	144	D (đồng)		
5. Vay và nợ dài hạn nước ngoài	150	D (đồng)		
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ	151	D (đồng)		
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh	152	D (đồng)		
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả	153	D (đồng)		
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	154	D (đồng)		
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại	155	D (đồng)		
6. Vốn điều lệ	200	D (đồng)	435.588.000.000	435.588.000.000
7. Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSNN năm trước chuyển sang	157		345.036.437	594.234.477
8. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	300	P (đồng)	1.807.752.715	969.818.264
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa	310	P (đồng)	1.807.752.715	969.818.264
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK	330	P (đồng)		
c) Lợi nhuận/cổ tức phát sinh phải nộp NSNN	350	P (đồng)		
9. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN	351	P (đồng)	1.355.940.414	1.219.016.304
Trong đó: Lợi nhuận/cổ tức đã nộp NSNN	352	P (đồng)		
10. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển năm sau	360	D (đồng)	796.848.738	345.036.437

Bình Định, ngày 14 tháng 3 năm 2023

GIÁM ĐỐC


Nguyễn Văn Tánh

